

MÔI TRƯỜNG - SINH THÁI

LƯỢNG GIÁ GIÁ TRỊ KINH TẾ CHỦ YẾU CỦA PHÁ TAM GIANG

Mai Văn Xuân*

1. Đặt vấn đề

Hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai (TGCH) có giá trị đặc biệt về tài nguyên sinh học, được đề xuất là khu hệ dự trữ sinh quyển ven bờ quan trọng, có nhiều giá trị nổi bật về kinh tế và xã hội, khoa học và nhân văn, về sinh thái và môi trường... Trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh chóng và mang lại một diện mạo mới cho vùng đầm phá. Tuy nhiên, do việc quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên này chưa hợp lý và khoa học, đã tạo nên nhiều vấn đề và thách thức lớn như suy giảm đa dạng sinh học, môi trường nước bị ô nhiễm, các hệ sinh thái đất ngập nước bị thu hẹp... Trước thực trạng đó, nhiều công trình nghiên cứu về thể chế quản lý, đề xuất công tác quy hoạch, sử dụng tài nguyên đầm phá... được thực hiện. Tuy nhiên, hầu như chưa có công trình nào nghiên cứu định lượng giá trị kinh tế tài nguyên đầm phá.

Nghiên cứu này là một phần của đề tài khoa học và công nghệ của tỉnh Thừa Thiên Huế (TTH) (giai đoạn I), lượng giá các giá trị kinh tế chủ yếu của phá Tam Giang. Mục tiêu tổng quát là cung cấp các thông tin cần thiết, giúp các nhà hoạch định chính sách so sánh lợi ích trong việc quản lý, sử dụng tài nguyên đầm phá cho các mục đích sử dụng khác nhau theo hướng phát triển bền vững.

2. Tổng quan về nghiên cứu đánh giá kinh tế tài nguyên đất ngập nước

Đất ngập nước (ĐNN) là những vùng đầm lầy, than bùn hoặc vùng nước bất kể là tự nhiên hay nhân tạo, thường xuyên hay tạm thời, có nước chảy hay nước tù, là nước ngọt, nước lợ hay nước mặn kể cả những vùng nước biển có độ sâu không quá 6 mét khi triều thấp (theo Công ước Ramsar). Đánh giá kinh tế là sự định lượng giá trị đối với hàng hóa và dịch vụ do các nguồn tài nguyên môi trường tạo ra, dù những hàng hóa và dịch vụ này có hay không có sẵn giá cả thị trường. Giá trị kinh tế của bất kỳ hàng hóa, dịch vụ nào nói chung được đo lường bằng những gì mà chúng ta sẵn lòng trả cho hàng hóa và dịch vụ đó.

Các thể chế và tổ chức quốc tế, như Công ước Ramsar về ĐNN, Công ước về đa dạng sinh học, Ủy ban Liên hiệp quốc về Phát triển bền vững, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), Quỹ Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (WWF)... đã xúc tiến nghiên cứu, phân tích và truyền bá thông tin về đánh giá kinh tế của các hệ tự nhiên, trong đó có ĐNN. Các tổ chức này khuyên những nhà hoạch định chính sách nên sử dụng triệt để những kỹ thuật sẵn có để biểu thị một cách chính xác những nguồn lợi tài nguyên bằng ngôn ngữ kinh tế.

* Trường Đại học Kinh tế Huế.

Heimlich đã tổng hợp 33 công trình nghiên cứu khoa học và thấy rằng giá trị kinh tế của ĐNN được ước lượng khoảng từ 0,06 đến 22,05 USD/1 mẫu Anh (0,405ha). Woodward và Mui đã phân tích 39 công trình nghiên cứu đánh giá kinh tế ĐNN, kết quả cho thấy, giá trị trung bình hàng năm/1 mẫu Anh của mỗi loại lợi ích khác nhau của ĐNN dao động từ 3 - 1.212USD/1 mẫu Anh. Khoảng giá trị này khá rộng là do các lợi ích của ĐNN khá khác nhau ở các quốc gia khác nhau và họ cũng nhận thấy rằng các phương pháp được sử dụng để đánh giá có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả đạt được. Brander nghiên cứu 190 công trình đánh giá kinh tế ĐNN, nhận thấy rằng sự dao động rất lớn về các giá trị ước lượng được của các loại hình ĐNN khác nhau, và về các phương pháp đánh giá khác nhau được sử dụng. Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM) cho các ước lượng giá trị ĐNN cao nhất, theo đó là chi phí thay thế và định giá tài sản. Giá trị thấp nhất là kết quả của phương pháp chi phí cơ hội và tiếp cận hàm sản xuất. Những nghiên cứu vừa nêu cho thấy, việc sử dụng các kỹ thuật kinh tế môi trường vào đánh giá kinh tế tài nguyên ĐNN là khá phổ biến ở trên thế giới.

Trong vài năm gần đây, ở Việt Nam một số nghiên cứu đánh giá kinh tế tài nguyên môi trường đã được thực hiện. Công trình *Định giá kinh tế rừng ngập mặn Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh* của EPA/IUCN lượng giá gần 30.000ha rừng ngập mặn Cần Giờ chưa tính đến các lợi ích từ các chức năng sinh thái là trên 95 tỷ đồng. Đây là cơ sở quan trọng để tổ chức UNESCO công nhận Cần Giờ là khu dự trữ sinh quyển thế giới đầu tiên của Việt Nam. Nghiên cứu *Phân tích giá trị giải trí của rạn san hô quanh đảo Hòn Mun (Khánh Hòa)* của Phạm Khánh Nam và Nguyễn Hồng Sơn sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM) và phương pháp chi phí du lịch (TCM). Kết quả cho thấy, hai phương pháp đánh giá này cho kết quả tương thích với nhau với giá trị dao động từ 8,7 đến 17,9 triệu USD.

Đối với đầm phá TGCH, có một số nghiên cứu đánh giá kinh tế đã được thực hiện như *Lợi ích kinh tế từ các khu bảo tồn ở Thừa Thiên Huế* của ICEM và *Đo lường giá trị bảo tồn hệ đầm phá TGCH của Trần Hữu Tuấn*. Tuy nhiên, những nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá một số lợi ích nhất định của đầm phá, và chủ yếu sử dụng các phương pháp đánh giá nhanh.

3. Phương pháp nghiên cứu

Các giá trị kinh tế của ĐNN: *Cách tiếp cận giá trị kinh tế toàn phần (Total Economic Value) thường được các nhà kinh tế môi trường sử dụng để đánh giá kinh tế của các nguồn tài nguyên ĐNN. Theo cách tiếp cận này, giá trị kinh tế toàn phần của ĐNN bao gồm giá trị sử dụng (use value) và giá trị phi sử dụng (non-use value). Giá trị sử dụng lại được phân thành sử dụng trực tiếp (direct use), sử dụng gián tiếp (indirect use), và giá trị tùy chọn (option value). Giá trị phi sử dụng thường khó xác định và đo lường hơn, và có thể phân thành giá trị hiện hữu (existence value) và giá trị lưu truyền (bequest value).*

Các phương pháp đánh giá kinh tế ĐNN: *Việc định lượng một cách chính xác các giá trị của ĐNN là hết sức khó khăn. Người ta phải sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để có thể tiệm cận tới các giá trị đích thực của tài nguyên thiên nhiên. Việc áp dụng các phương pháp đánh giá kinh tế liên quan đến khái*

niệm giá sẵn lòng chi trả (*willingness to pay*), là cơ sở để định giá kinh tế của nhiều hàng hóa và dịch vụ. Trong một nền kinh tế cạnh tranh, có thể nói rằng giá thị trường (*market prices*) phản ánh giá sẵn lòng chi trả của người tiêu dùng cho các hàng hóa, dịch vụ. Đối với giá trị sử dụng trực tiếp của ĐNN, giá thị trường là phương pháp thỏa đáng để đo lường.

Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM) được sử dụng khá phổ biến để đánh giá giá trị sử dụng và phi sử dụng ĐNN. Phương pháp tiếp cận từ hàm sản xuất (*production function approach*), và các mô hình lựa chọn (*choice modelling*) thường được dùng để đánh giá giá trị sử dụng gián tiếp, tùy chọn và giá trị phi sử dụng. Ngoài ra các phương pháp chi phí du lịch (*travel cost method*), định giá tài sản (*hedonic pricing*), chi phí thay thế (*replacement cost*), chi phí phòng ngừa (*preventive expenditures*)... cũng thường được sử dụng để đánh giá giá trị sử dụng trực tiếp và gián tiếp của ĐNN.

Trong nghiên cứu này, phương pháp giá thị trường được sử dụng để đo lường giá trị kinh tế của các hoạt động được lựa chọn. Ngoài ra, phương pháp chuyên gia (*delphy method*); phương pháp điều tra có sự tham gia (PRA) và các phương pháp phân tích số liệu thống kê như, các chỉ số và công thức xác định giá trị tài nguyên; các phương pháp phân tích thống kê mô tả, phương pháp phân tích phương sai, chi bình phương, phương pháp hồi quy tương quan, phân tổ thống kê... được sử dụng để tính toán và phân tích nguồn số liệu.

Tiến hành điều tra 1.189 hộ trên địa bàn 10 xã thuộc khu vực phá Tam Giang của hai huyện Quảng Điền và Phong Điền, trong đó có 395 hộ nuôi trồng thủy sản (NTTS) (chiếm 25,5% trong tổng số hộ có tham gia NTTS); 405 hộ đánh bắt tự nhiên (chiếm 25,0%); 365 hộ trồng trọt và chăn nuôi thủy cầm (chiếm 6,3%); và 125 hộ khai thác rong cỏ (chiếm 44,8%). Quy mô mẫu khá lớn và chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thể, được lựa chọn theo phương pháp phân tổ phân loại kết hợp với phương pháp chọn ngẫu nhiên nên đảm bảo được tính đại diện cao của mẫu điều tra.

Giới hạn nghiên cứu: Về không gian, vùng phá Tam Giang thuộc địa phận hai huyện Phong Điền và Quảng Điền; về thời gian, số liệu điều tra năm 2005; về nội dung, tập trung lượng giá 4 hoạt động chủ yếu ở phá Tam Giang là hoạt động nuôi trồng thủy sản, hoạt động đánh bắt thủy sản, hoạt động trồng trọt và chăn nuôi thủy cầm ven phá, hoạt động khai thác rong cỏ thủy sinh.

4. Đánh giá giá trị kinh tế chủ yếu phá Tam Giang

4.1. Giá trị kinh tế NTTS

NTTS vùng đầm phá thực sự phát triển từ những năm 1995, đặc biệt là từ năm 2000 đến nay. Diện tích NTTS giai đoạn 2000-2005 tăng bình quân hàng năm là 16%. Đến năm 2005 diện tích nuôi tôm toàn tỉnh đạt xấp xỉ 4.000 ha, tăng hơn 2 lần so với năm 2000; năng suất bình quân đạt xấp xỉ 1 tấn/ha, gấp 2,5 lần so với 2000; sản lượng tôm nuôi đạt trên 3.434 tấn, tăng gấp 4 lần so với năm 2000. Số liệu bảng 1 cho thấy NTTS vùng phá Tam Giang sử dụng tài nguyên kém hiệu quả. Nuôi tôm bán thâm canh (BTC) có mức lỗ cao nhất, âm trên 12 triệu đồng/ha. Nuôi cá ao hồ ven phá cũng bị lỗ nặng, âm 6,5 triệu đồng/ha. Trong khi đó, nuôi cá lồng mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, đạt hơn 260 triệu/ha lồng.

Bảng 1: Giá trị kinh tế NTTS vùng đầm phá Tam Giang

Hình thức nuôi	Tổng DT (ha)	GO/ha (1000đ)	Chi phí SX/ha (1000đ)	MI/ha (1000đ)	Tổng MI (1000đ)
Tôm BTC	604,6	49.178	61.984	-12.806	-7.742.275
Tôm QCCT	83,5	34.225	41.022	-6.797	-567.395
Cá ao hồ	41,5	37.372	43.856	-6.484	-268.973
Cá lồng	2,8	438.593	174.624	263.969	739.493
Cộng	732,4	-	-	-	-7.839.150

Ghi chú: GO: Tổng giá trị sản xuất; MI: Thu nhập hỗn hợp.

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2005.

Có thể nói, hoạt động NTTS đang sử dụng tài nguyên kém hiệu quả nhất, tổng mức thiệt hại gần 8 tỷ đồng/năm, đặc biệt là nuôi tôm BTC có thu nhập hỗn hợp âm hơn 7,7 tỷ đồng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tần suất mất mùa của hoạt động NTTS có xu hướng tăng đáng kể cho các đối tượng nuôi. Năm 2005, gần 70% số hộ nuôi tôm bị mất mùa. Điều này có nghĩa vùng phá Tam Giang đang ẩn chứa nhiều nguy cơ đe dọa đến sự phát triển của hoạt động NTTS nói riêng và sự phát triển bền vững của toàn vùng nói chung.

Kết quả kiểm định thống kê chỉ ra rằng:

- Có sự khác biệt về thu nhập giữa hai hình thức nuôi tôm BTC và quảng canh cải tiến (QCCT), trong đó nhóm hộ có thu nhập hỗn hợp lỗ trên 15 triệu đồng chủ yếu là từ những hộ nuôi tôm BTC chiếm gần 37%, trong khi chỉ có 7,1% số hộ nuôi tôm theo hình thức QCCT.

- Mật độ thả giống càng cao thì hiệu quả càng thấp. Cụ thể, những hộ nuôi với mật độ trên 20 con/m² tỷ lệ bị lỗ (trên 30 triệu đồng) càng tăng. Trong khi đó, nhóm hộ nuôi có lãi chủ yếu có mật độ thả dưới 20 con/m²

- Thu nhập tăng lên từ nhóm hộ có trình độ văn hóa cấp 1 đến nhóm có trình độ văn hóa cấp 3, đặc biệt không có hộ nào có trình độ văn hóa cấp 3 mà có thu nhập hỗn hợp âm trên 45 triệu đồng.

- Tuổi ao có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả nuôi tôm, gần 40% số hộ có ao nuôi trên 5 năm bị lỗ, trong khi tuổi ao dưới 5 năm là 29%. Nhóm hộ nuôi có lãi chủ yếu tập trung ở những hộ có ao nuôi mới xây dựng dưới 5 năm (53,1%).

- Có sự khác biệt giữa hai vùng nuôi ở Quảng Điền và Phong Điền, trong đó NTTS ở Quảng Điền chịu nhiều rủi ro hơn. Tỷ lệ số hộ bị lỗ ở Quảng Điền trên 45% trong khi ở Phong Điền là 24%.

- Có sự khác biệt giữa những hộ có thay nước và hộ không thay nước trong quá trình nuôi. Có 54% các hộ thay nước bị mất mùa trong khi tỷ lệ này ở nhóm hộ không thay nước là 20%. Rõ ràng, trong điều kiện môi trường nước xung quanh bị ô nhiễm, cần phải thận trọng trong việc thay nước để đảm bảo an toàn.

4.2. Giá trị kinh tế đánh bắt tự nhiên

Nghề khai thác và đánh bắt thủy sản tự nhiên đã có từ lâu đời. Sản lượng khai thác thủy sản vùng đầm phá đạt mức cao nhất vào năm 1973 là 4.517 tấn. Trong những năm gần đây, số ngư cụ khai thác tăng đáng kể nhưng sản lượng khai thác lại không tăng. Kết quả điều tra cho thấy, số ngày đánh bắt bình quân

một hộ là 268 ngày đối với đánh bắt cá và 223 ngày đối với đánh bắt tôm. Giá trị bình quân hàng năm một hộ đánh bắt tự nhiên là 6,1 triệu đồng từ cá và 8,6 triệu đồng từ tôm. Tổng giá trị sản lượng bình quân hộ cả năm là 14,7 triệu đồng. Chi phí cao nhất là xăng dầu (chiếm 45%), và sửa chữa, mua sắm ngư cụ (chiếm 50%) trong tổng chi phí đánh bắt tự nhiên. Theo kết quả điều tra, thu nhập hỗn hợp bình quân hộ là 10,04 triệu đồng; và hiện có 1.620 hộ tham gia đánh bắt tự nhiên. Như vậy, thu nhập hỗn hợp từ hoạt động đánh bắt thủy sản trong năm của vùng phá Tam Giang là 16,27 tỷ đồng.

Theo ý kiến của ngư dân, hiện nay họ đang gặp những khó khăn trong khai thác và đánh bắt tự nhiên là:

- Tình trạng sử dụng các ngư cụ có tính hủy diệt cao (77% số người trả lời);
- Ao nuôi gia tăng mạnh, lấn chiếm các bãi đẻ của thủy sản tự nhiên (61%);
- Số hộ đánh bắt gia tăng nhanh (39%).

4.3. Giá trị kinh tế trồng trọt và chăn nuôi thủy cầm

Giá trị kinh tế ngành trồng trọt: Mặc dù khai thác và đánh bắt thủy sản là ngành nghề truyền thống của người dân vùng đầm phá, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành chính của họ ở nơi đây. Tỷ lệ lao động nông nghiệp của các xã ven đầm phá chiếm từ 55-60% tổng lao động ở địa phương. Diện tích đất nông nghiệp vùng đầm phá khá hạn chế, chiếm khoảng 19% diện tích tự nhiên của vùng. Bên cạnh việc trồng trọt, các hộ gia đình còn chú trọng phát triển chăn nuôi. Số liệu điều tra cho thấy, giá trị sản xuất bình quân 1ha lúa là 10,3 triệu, thu nhập hỗn hợp 4,07 triệu đồng. Theo tính toán của chúng tôi tổng giá trị sản xuất lúa vùng phá Tam Giang là 17,5 tỷ đồng, thu nhập hỗn hợp là 6,9 tỷ đồng.

Giá trị kinh tế chăn nuôi thủy cầm: Với diện tích đất ngập nước khá lớn, là điều kiện lý tưởng để phát triển chăn nuôi thủy cầm ven phá. Tổng số lượng gia cầm nuôi năm 2005 là 43.270 con, trong đó vịt đàn chiếm 95,5%. Một số xã có chăn nuôi vịt lớn là Quảng Phước, Quảng An, Quảng Thành và Hương Phong, bình quân mỗi xã có 5 đến 7 đàn với số lượng từ 500-2.000 con/đàn. Kết quả tính toán cho thấy bình quân nuôi 1.000 thủy cầm có giá trị sản xuất là 37 triệu đồng; thu nhập hỗn hợp đạt 15,890 triệu đồng. Như vậy, tổng giá trị sản xuất của chăn nuôi thủy cầm ở vùng đầm phá đạt trên 1,6 tỷ đồng và thu nhập hỗn hợp trên 687 triệu đồng.

4.4. Giá trị kinh tế khai thác rong cỏ thủy sinh

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu về phân bố và đa dạng các loài rong cỏ thủy sinh ở đầm phá TGCH cho thấy, khu vực phá Tam Giang có 15 loài rong cỏ trong tổng số 20 loài của toàn đầm phá TGCH và trữ lượng của chúng có xu hướng giảm xuống khá nhanh chóng trong những năm gần đây. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, năm 2005 ở phá Tam Giang hiện có 279 hộ tham gia khai thác rong cỏ, tập trung chủ yếu ở 4 xã Quảng Thái, Quảng Lợi (Quảng Điền) và Điền Hòa, Điền Hải (Phong Điền). Trong đó, có khoảng 12% số hộ khai thác chuyên nghiệp với tổng sản lượng chiếm gần 28% tổng sản lượng khai thác rong cỏ cả năm 2005 (khoảng trên 21 nghìn tấn). Số liệu điều tra cho thấy, lượng rong cỏ lưu thông trên thị trường chiếm gần 30% tổng lượng rong cỏ khai thác, số còn lại là tự cung tự cấp. Rong cỏ được sử dụng chủ yếu làm thức ăn cho nuôi

làm phân xanh (khoảng 10%). Khai thác rong cỏ chủ yếu sử dụng các công cụ rất thô sơ, chi phí sản xuất thấp. Giá trị kinh tế (tổng giá trị sản xuất) thu được từ việc khai thác rong cỏ của cả vùng phá Tam Giang năm 2005 đạt 3,1 tỷ đồng; thu nhập hỗn hợp đạt trên 2,8 tỷ đồng.

4.5. Tổng hợp giá trị kinh tế chủ yếu vùng phá Tam Giang

Kết quả tính toán ở bảng 2 cho thấy tổng giá trị sản xuất từ bốn hoạt động chủ yếu

trên phá Tam Giang là trên 81,5 tỷ đồng; tổng chi phí sản xuất 61,8 tỷ đồng; thu nhập hỗn hợp đạt gần 19 tỷ đồng. Nếu xét về góc độ tổng giá trị sản xuất, hoạt động NTTS có giá trị lớn nhất (đạt trên 35 tỷ đồng); đánh bắt tự nhiên trên 23,9 tỷ đồng; sản xuất lúa 17,5 tỷ đồng; khai thác rong cỏ 3,1 tỷ đồng; và chăn nuôi thủy cầm là 1,6 tỷ đồng. Tuy nhiên năm 2005 là năm mất mùa lớn đối với NTTS (60% số hộ mất mùa) và dịch cúm gia cầm ảnh hưởng nghiêm trọng đối với việc chăn nuôi. Nếu xem xét lợi ích kinh tế về góc độ thu nhập hỗn hợp thì đánh bắt thủy sản tự nhiên mang lại giá trị thu nhập hỗn hợp lớn nhất 16,2 tỷ đồng; trồng lúa 6,9 tỷ đồng; trong khi đó hoạt động NTTS có hiệu quả kinh tế thấp nhất, lỗ gần 8 tỷ đồng.

Bảng 2. Tổng hợp các giá trị kinh tế chủ yếu của phá Tam Giang
ĐVT: Triệu đồng

Hoạt động	Tổng giá trị sản xuất (GO)	Tổng chi phí trực tiếp (C)	Thu nhập hỗn hợp (MI)
1. Nuôi trồng thủy sản	35.369	43.209	-7.840
2. Đánh bắt tự nhiên	23.931	7.655	16.276
3.1 Trồng lúa	17.547	10.605	6.942
3.2 Chăn nuôi thủy cầm	1.601	913	688
4. Khai thác rong cỏ	3.130	265	2.865
Tổng	81.579	61.825	18.931

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2005

Theo số liệu thống kê của các địa phương, hiện nay diện tích mặt nước phá Tam Giang là 4.268ha. Như vậy, tổng giá trị sản xuất bình quân/1ha mặt nước là 19,1 triệu đồng; thu nhập hỗn hợp bình quân là 4,4 triệu đồng/ha/năm. Để có thể so sánh về lợi ích kinh tế của phá Tam Giang với các vùng đất ngập nước khác ở Việt Nam, chúng tôi trình bày một số kết quả nghiên cứu trước đây ở trong nước: Rừng ngập mặn Cần Giờ (bình quân 3,17 triệu/ha, tính theo giá thực tế năm



Rong cỏ trên đầm phá bị khai thác mạnh để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ảnh Đỗ Nam.

1999); Đất ngập nước ở Cà Mau mang lại thu nhập hỗn hợp bình quân là 7,5 triệu đồng/ha/năm (tính theo giá năm 2001).

5. Các giải pháp nhằm phát triển bền vững vùng phá Tam Giang

Phá Tam Giang là một hệ sinh thái đa dạng về tự nhiên và có giá trị kinh tế-xã hội với nhiều ngành nghề và hoạt động kinh tế khác nhau. Vì vậy, định hướng các hoạt động phải được đặt trong mối quan hệ lẫn nhau nhằm đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân vùng đầm phá. Phải tính đến “sức tải” của đầm phá để bố trí các phương thức sử dụng tài nguyên hợp lý. Ngoài ra, quản lý và sử dụng tài nguyên đầm phá phải tính đến nhiều yếu tố không những hiệu quả kinh tế, môi trường mà còn tính đến xu hướng phát triển của quá trình hội nhập quốc tế; sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật; tính đến khả năng chuyển đổi của các ngành nghề theo hướng khai thác tiềm năng và lợi thế so sánh của tài nguyên đầm phá như phát triển kết hợp nông nghiệp - NTTS - du lịch; bảo tồn - du lịch... Sau đây là các giải pháp cần được ưu tiên.

- *Tăng cường công tác quản lý*: Nghiên cứu xây dựng bộ máy quản lý tổng hợp vùng đầm phá, có quy chế hoạt động và phối hợp đồng bộ, có hiệu quả, dưới sự chỉ đạo và điều hành của các cấp chính quyền địa phương. Xây dựng cơ chế hoạt động của các mô hình quản lý dựa vào cộng đồng trong khai thác và NTTS; tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầm phá của các cấp chính quyền, nhất là cấp xã. Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành thủy sản, các chỉ số thống kê kinh tế-kỹ thuật thủy sản cấp cơ sở.

- *Cải tiến công tác quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết*: Quy hoạch tổng thể phát triển đầm phá đến năm 2010 đã bộc lộ nhiều bất cập và mâu thuẫn trong quản lý và sử dụng tài nguyên đầm phá. Vì vậy, cần phải điều chỉnh lại quy hoạch tổng thể phát triển đầm phá. Trên cơ sở quy hoạch tổng thể để tiến hành quy hoạch chi tiết cho từng vùng, từng thủy vực nhằm xác định cách thức sử dụng tài nguyên đầm phá và mô hình NTTS thích hợp. Cần đổi mới quan điểm trong công tác quy hoạch phát triển đầm phá theo hướng khai thác tiềm năng và lợi thế so sánh của tài nguyên như phát triển kết hợp nông nghiệp - NTTS - du lịch - bảo tồn... Tránh quan điểm cho rằng đầm phá chỉ phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản.

- Đa dạng hóa đối tượng nuôi, triển khai các mô hình chuyển đổi trong NTTS theo hướng hiệu quả, bền vững và mang tính xã hội hóa: Xây dựng các mô hình điếm về NTTS theo hướng bền vững, đa dạng đối tượng nuôi, có hiệu quả kinh tế, thân thiện với môi trường. Quy hoạch hệ thống nghề khai thác cố định, xây dựng mô hình chuyển đổi nghề nò sáo trên đầm phá. Xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước về khai thác bảo vệ đầm phá của cộng đồng dân cư. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, và mô hình quản lý dựa vào cộng đồng.

- Xây dựng hệ thống dịch vụ có chất lượng, có hiệu quả cao: Nâng cao khả năng quản lý môi trường (chỉ số môi trường); khả năng phòng chống dịch bệnh thủy sản cho cán bộ thủy sản, các trung tâm khuyến nông và cán bộ cơ sở. Hỗ trợ mạng lưới giống thủy sản, cơ sở chế biến thức ăn. Cùng cố và phát triển hệ thống khuyến ngư có sự tham gia của cộng đồng, xây dựng tài liệu khuyến ngư và đào tạo cán bộ khuyến ngư.

- Tăng cường công nghệ sau thu hoạch và tiếp thị: *Nâng cao năng lực cho cán bộ thủy sản về quản lý chất lượng sau thu hoạch. Hỗ trợ thiết kế, quy hoạch và nâng cao năng lực quản lý hạ tầng cơ sở tại các bến cá địa phương. Xây dựng các thương hiệu sản phẩm địa phương như “Tôm chua Huế”; “Ruốc Huế”; “Nước mắm Huế”... Tăng cường công tác tiếp thị, có khả năng xúc tiến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.*

6. Kết luận và kiến nghị

Hệ đầm phá TGCH nói chung và phá Tam Giang nói riêng có giá trị kinh tế và xã hội to lớn, là một khu hệ sinh thái quý hiếm, đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của nhiều người dân và trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh TTH. Trong những năm gần đây, việc quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên đầm phá có những thay đổi sâu sắc. NTTS phát triển ồ ạt, có xu hướng vượt quá sức tải của hệ đầm phá này; khai thác thủy sản bờ bãi với nhiều loại phương tiện có tính hủy diệt cao khó kiểm soát được; hóa chất được sử dụng trong NTTS và sản xuất nông nghiệp ngày càng lớn... Vì vậy, hiệu quả kinh tế sử dụng tài nguyên giảm sút, nguồn tài nguyên có xu hướng cạn kiệt dần. Môi trường nước bị ô nhiễm; suy giảm đa dạng sinh học, các bãi giống và bãi đẻ tự nhiên bị xuống cấp và thu hẹp. Vấn đề nợ nần, sinh kế của người dân vùng đầm phá còn nhiều khó khăn.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, giá trị kinh tế các hoạt động chủ yếu ở phá Tam Giang trong năm 2005 là rất hạn chế. NTTS đạt hiệu suất thấp, thu nhập hỗn hợp âm 7,8 tỷ đồng; hoạt động đánh bắt tự nhiên đạt giá trị cao nhất 16,3 tỷ đồng; sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 6,9 tỷ đồng; và khai thác rong cỏ đạt 2,9 tỷ đồng. Giá trị thu nhập hỗn hợp bình quân là 4,4 triệu đồng/ha/năm. Nghề NTTS bị mất mùa nghiêm trọng trong năm nghiên cứu và đang đứng trước nhiều khó khăn và thách thức gay gắt. Trong 5 năm gần đây, tần suất mất mùa ngày càng tăng, số hộ có các khoản nợ quá hạn do NTTS lên hơn 51%, cá biệt có hộ bị phá sản. Trong các đối tượng nuôi trồng ở vùng phá Tam Giang, tôm là chủ lực nhưng hiệu quả sản xuất thấp, đặc biệt là nuôi tôm BTC. Nuôi cá ao hồ và cá lồng ít rủi ro hơn so với nuôi tôm, tuy nhiên trong bối cảnh môi trường đầm phá ngày càng xấu đi và nguy cơ dịch bệnh gia tăng đã làm giảm giá trị kinh tế của hai đối tượng này.

Nghiên cứu này có một số hạn chế cơ bản sau: số liệu điều tra để lượng giá các hoạt động kinh tế là năm 2005, năm không thuận lợi đối với nhiều hoạt động kinh tế ở vùng đầm phá (NTTS bị mất mùa nghiêm trọng, chăn nuôi thủy cầm bị ảnh hưởng nặng nề của dịch cúm gia cầm...); phạm vi nghiên cứu mới được thực hiện ở vùng phá Tam Giang. Vì vậy, khi sử dụng tài liệu này cần chú ý đến những đặc điểm trên.

Với tính chất quan trọng của hệ đầm phá TGCH trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh TTH, chúng tôi xin đề nghị các cơ quan lãnh đạo của tỉnh cần có kế hoạch cụ thể trong việc định kỳ điều tra nguồn tài liệu trên toàn bộ vùng đầm phá TGCH, thiết lập cơ sở dữ liệu nhằm phục vụ có hiệu quả cho việc quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên của hệ đầm phá TGCH.

M V X

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Babier, E., M. Acreman and D. Knowler. *Economic valuation of wetlands, A guide for policy makers and planners. A reprint of the book published by the Ramsar Convention Secretariat*, 1997.
2. Pagiola et al. *Assessing the Economic Value of Ecosystem Conservation*. In collaboration with The Nature Conservancy and IUCN- The World Conservation Union, environment department paper No.101, October 2004.
3. Heimlich, R.E., K.D. Weibe, R. Claassen, R. Gadsy and R.M. House. *Wetlands and agriculture: private interests and public benefits*, USDA. Economic Research ervice. Washington, DC, USA, 1998.
4. Woodward, R. T. và Y.-S. Mui. *The Economic Value of Wetland Services: A Meta-Analysis*. Ecological Economics 37, 257–270, 2001.
5. Brander. *The Empirics of Wetland Valuation: A Comprehensive Summary and a Meta-Analysis of the Literature*. Environmental & Resource Economics 33: 223–250, 2006.
6. Phạm Khánh Nam và Trần Võ Hồng Sơn, T V H. *Analysis of Recreational value of the Coral-surrounded Hon Mun Island in Vietnam*. Project funded by EEPSEA, 2001.
7. Đỗ Nam. *Lượng giá giá trị kinh tế các bãi cỏ biển ở hệ đầm phá TGCH*. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 3 (41) 2003, trang 19-29.
8. Nguyễn Văn Tiến và nnk. *Điều tra khảo sát các bãi giống, bãi đẻ của các loài thủy sản kinh tế hệ đầm phá TTH và đề xuất các giải pháp bảo vệ*. Báo cáo khoa học đề tài KHCN cấp tỉnh tỉnh TTH, Hải Phòng 2000.
9. Tôn Thất Pháp, Lê Thị Nam Thuận và Lê Văn Miên. *Hướng đến phát triển NTTS bền vững ở phá TGCH, tỉnh TTH, 2002*. Chương trình nghiên cứu quản lý kinh tế và môi trường VEEM, do IDRC và CIDA tài trợ.
10. UBND tỉnh TTH. *Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản vùng đầm phá ven biển tỉnh TTH, thời kỳ 2001-2010*. UBND tỉnh TTH năm 2001.
11. Nguyễn Chu Hồi và nnk. *Nghiên cứu khai thác sử dụng hợp lý tiềm năng phá Tam Giang*. Báo cáo khoa học, đề tài cấp Nhà nước, 1996.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm lượng giá những giá trị kinh tế chủ yếu của phá Tam Giang, một phần của hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong năm 2005, do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên không thuận lợi, ngành nuôi trồng thủy sản ở đây phải gánh chịu nhiều mất mát. Ngoài ra, việc chăn nuôi gia cầm cũng bị ảnh hưởng bởi dịch cúm H5N1. Những hoạt động khai thác kinh tế trên đầm phá đem lại hiệu suất thấp. Đặc biệt, thu nhập hỗn hợp của nuôi trồng thủy sản lỗ 7,8 tỷ đồng. Hoạt động đánh bắt tự nhiên đạt giá trị cao nhất: 16,3 tỷ đồng; sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 6,9 tỷ đồng; hoạt động khai thác rong cỏ chỉ đem lại 2,9 tỷ đồng. Giá trị thu nhập hỗn hợp bình quân của bốn hoạt động khai thác kinh tế trên đầm phá là 4,4 triệu đồng/ha/năm. Là ngành kinh tế chính trên vùng đầm phá, hoạt động nuôi trồng thủy sản đang đối mặt với nhiều thách thức. Trong 5 năm gần đây, tần suất mất mùa ngày càng tăng.

Nhằm quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên đầm phá một cách bền vững, các tác giả đã đề xuất cần tăng cường các giải pháp quản lý; cải tiến công tác quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết; đa dạng hóa các đối tượng nuôi; xây dựng hệ thống dịch vụ có chất lượng và hiệu quả cao...

ABSTRACT

EVALUATION OF THE MAIN ECONOMIC VALUES OF TAM GIANG LAGOON

This study is on valuation of main economic values of the Tam Giang lagoon - a part of Tam Giang-Cầu Hai lagoon complex. Findings of our study show that in 2005, in influence of inconvenient natural conditions Aquaculture suffered serious loss; poultry raising was affected strongly by avian flu H5N1. Therefore, economic values of these activities were very low. Particularly, total of aquaculture mixed income (MI) was at loss of 7.8 billions; natural aquatic catch reached to 16.3 billions, agriculture was of 6.9 billions, and sea-grass exploitation was of 2.9 billions VND. The average mixed income of the 4 activities was of 4.4 millions per hectare. Being a main economic activity in the lagoon aquaculture faces to many challenges. For the last 5 years, frequency of bad harvest of aquaculture has been significantly increasing.

For more sustainable management and use of Tam Giang lagoon resources, several main solutions are recommended, including: i) inovating management mechanism, ii) reconsidering the master plan, iii) aquatic diversification, iv) building the service systems such as providing shrimp breeds, foods, disease prevention..., and v) enhancing post-harvest technology and marketing.